

Điều tra Lao động việc làm: Quý 3, 2013

Ngày công bố: 20/10/2013

Chỉ tiêu chính

	Q3 năm 2012	Q2 năm 2013	Q3 năm 2013
Lực lượng lao động (nghìn người)	53 098	53 442	53 856
Lao động có việc làm (nghìn người)	52 114	52 402	52 738
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,2	77,5	77,9
Tỷ lệ thiếu việc làm (%)	2,75	2,51	2,64
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,06	2,17	2,32
Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	5,70	5,58	6,94
Tỷ trọng lao động làm công ăn lương trong tổng số lao động có việc làm (%)	33,9	34,6	34,3

Ghi chú: Số liệu so sánh theo quý có thể bị ảnh hưởng bởi tính chất mùa vụ. Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

Xu hướng chính (so sánh theo năm)

- So với cùng kỳ của năm trước, lực lượng lao động tăng 757 nghìn người (hay 1,43%) và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tăng nhẹ đạt mức 77,9%.
- Số người có việc làm tăng 623 nghìn người (hay 1,2%), tập trung chủ yếu vào 2 ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ.
- Tỷ lệ thiếu việc làm tăng từ 2,51% lên 2,64%.
- Tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 2,17% lên 2,32%, và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên tăng từ 5,58% lên 6,94%.
- Tỷ trọng lao động làm công ăn lương trong tổng số lao động có việc làm giảm nhẹ đạt mức 34,3%.

Công bố tiếp theo

Kết quả sơ bộ điều tra Lao động việc làm Quý 4 năm 2013 sẽ được công bố vào ngày 20 tháng 1 năm 2014.

Thông tin liên hệ

Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B, Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại: + (84 4) 38 230 100, 38 433 353;

Fax: + (84 4) 37 339 287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

Các chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động

	Q3 năm 2012	Q2 năm 2013	Q3 năm 2013
Dân số 15 tuổi trở lên (nghìn người)	68 742	68 953	69 156
Nam	33 379	33 531	33 618
Nữ	35 363	35 422	35 538
Lực lượng lao động (nghìn người)	53 098	53 442	53 856
Nam	27 313	27 388	27 730
Nữ	25 786	26 054	26 125
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,2	77,5	77,9
Nam	81,8	81,7	82,5
Nữ	72,9	73,6	73,5
Số người có việc làm (nghìn người)	52 114	52 402	52 738
Nam	26 873	26 845	27 150
Nữ	25 241	25 558	25 588
Khu vực kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	24 951	24 693	24 673
Công nghiệp và xây dựng	10 973	10 968	11 184
Dịch vụ	16 176	16 725	16 871
Không xác định	14	16	9
Vị thế việc làm			
Chủ cơ sở	1 288	1 326	1 278
Tự làm	23 688	23 751	24 093
Lao động gia đình	9 396	9 175	9 258
Làm công ăn lương	17 680	18 133	18 092
Xã viên hợp tác xã	20	9	10
Không xác định	42	8	6
Tỷ lệ thiếu việc làm (%)	2,63	2,43	2,50
Nam	2,81	2,64	2,72
Nữ	2,43	2,20	2,28
Thành thị	1,44	1,33	1,27
Nông thôn	3,14	2,89	3,03
Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	2,75	2,51	2,64
Thành thị	1,46	1,32	1,30
Nông thôn	3,33	3,04	3,24
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,85	1,94	2,08
Nam	1,61	1,98	2,09
Nữ	2,11	1,91	2,06
Thành thị	3,07	3,42	3,32
Nông thôn	1,32	1,31	1,54
Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,06	2,17	2,32
Thành thị	3,31	3,66	3,59
Nông thôn	1,48	1,49	1,74
Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	5,70	5,58	6,94
Thành thị	9,52	10,42	11,48
Nông thôn	4,44	4,13	5,49
Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	3 766	3 997	4 072
Nam	3 924	4 172	4 238
Nữ	3 532	3 749	3 832
Thành thị	4 401	4 753	4 765
Nông thôn	3 220	3 376	3 489

Ghi chú: Số liệu so sánh theo quý có thể bị ảnh hưởng bởi tính chất mùa vụ. Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.